

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, có thể dùng 16 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc (thường dùng trong phụ khoa).

Kiểm kê

Người khí suy mệt mỏi không nên dùng.

TIỀN HỒ (RỄ)

Peucedani Radix

Rễ (còn gọi là củ) được làm khô của cây Tiền hồ hoa tím (*Peucedanum decursivum* Maxim), hoặc cây Tiền hồ hoa trắng (*Peucedanum praeruptorum* Dunn.), họ Hoa tán (Apiaceae). Thu hoạch vào cuối mùa thu đến tiết đông chí, khi thân cây và lá đã héo hoặc trước khi cây có hoa, đào lấy rễ, loại bỏ rễ con, rửa sạch, phơi khô hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp.

Mô tả

Rễ Tiền hồ hoa trắng: Hình trụ không đều hoặc hình chóp, hơi vắn, phần đầu rễ to, phần dưới thường phân nhánh và nhỏ dần; dài 3 cm đến 15 cm, đường kính 1 cm đến 2 cm. Mặt ngoài màu nâu đen hoặc vàng xám. Đầu rễ thường có vết sẹo của gốc thân. Có nhiều vân ngang xếp theo vòng ở phần trên của rễ, ở phần dưới có những rãnh dọc hoặc nếp nhăn dọc và các nốt ngang. Thê chất cứng, dễ bẻ gãy, vết gãy không phẳng, màu trắng hay vàng nhạt. Mặt cắt ở vỏ rải rác có nhiều đốm màu vàng nâu, tầng phát sinh libe-gỗ là một vòng màu nâu có thể quan sát thấy bằng mắt thường; có nhiều tia tỏa ra từ vùng tâm của rễ. Mùi thơm nồng, vị hơi đắng và cay.

Rễ Tiền hồ hoa tím: Tương tự rễ Tiền hồ hoa trắng, đôi khi có vết của gốc thân còn sót lại, ở đầu rễ có vết tích của bẹ lá dạng màng. Mặt bề màu trắng, các tia xuyên tâm không thấy rõ.

Ghi chú: Loại rễ to chắc, ngoài có màu nâu xám, bên trong màu trắng, có mùi thơm hơi nồng dễ chịu là loại tốt.

Vì phẫu

Rễ có thiết diện hơi tròn. Ngoài cùng là lớp vỏ khá dày, hay bị bong tróc từng mảng. Kế đến là lục bì gồm các tế bào hình chữ nhật xếp xuyên tâm, chứa nhiều tinh bột. Lớp lục bì ở rễ già dày hơn ở rễ non. Mô mềm vỏ khá dày (chiếm khoảng một nửa bán kính rễ), gồm các tế bào thành mỏng, gần như tròn, rải rác có các ống tiết ly bào với các tế bào bao quanh ống tiết còn nguyên vẹn, bên trong chứa tinh dầu dưới dạng giọt tròn màu vàng nhạt hay vàng nâu. Libe và gỗ cấp 2 bị nhiều tia tùy (gồm 4 đến 20 hàng tế bào) cắt thành từng cụm. Tia tùy chạy dài ra đến tận mô mềm vỏ gần sát lớp vỏ. Lớp libe cấp 2 gồm các tế bào thành mỏng xen kẽ với các tế bào thành khá dày tụ thành đám. Ở rễ già, libe hóa sợi từng đám lan rộng đến gần sát lớp vỏ. Trong libe cũng có nhiều ống tiết như ở mô mềm vỏ. Gỗ cấp 2 gồm một số mạch thiết diện hơi tròn xen lẫn

với mô mềm gỗ thành còn chưa hóa gỗ. Ở rễ già, mô mềm gỗ hóa sợi thành từng đám rải rác trong vùng tùy.

Bột

Bột màu nâu, có ít xơ, mùi thơm. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh bản; mảnh mô mềm chứa tinh bột; mảnh ống tiết bị vỡ; mảnh mạch vạch, mạch xoắn, mạch mạng; sợi thành dày, khoang hẹp có ống trao đổi; hạt tinh bột rời hay tụ thành đám.

Định tính

A. Đun hồi lưu 5 g bột được liệu với 30 ml *ethanol* 96 % (TT) trong 10 min. Lọc, lấy dịch lọc tiến hành các phản ứng sau:

Lấy 2 ml dịch lọc, nhỏ vài giọt *dung dịch acid hydrochloric* 10 % (TT): Dung dịch có tủa đục. Nhỏ tiếp khoảng 10 giọt *dung dịch natri hydroxyd* 10 % (TT) cho đến pH kiềm: Dung dịch trở nên trong và tăng màu vàng.

Nhỏ từ từ dịch chiết lên giấy lọc thành 2 vết, mỗi vết gồm 2 đến 3 giọt dịch lọc, quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm, sẽ hiện lên vết huỳnh quang màu xanh da trời nhạt. Thêm 1 giọt đến 2 giọt *dung dịch natri hydroxyd* 10 % (TT) lên 2 vết, che miếng kim loại lên một trong 2 vết, soi lại dưới ánh sáng tử ngoại ở 366 nm, sau vài phút mờ miếng kim loại ra. Lúc đầu, vết không che sẽ có huỳnh quang sáng hơn vết bị che, sau vài giây, cả hai vết sẽ sáng như nhau.

Lấy 3 ml dịch lọc bốc hơi đến cạn. Hòa tan cặn trong 1 ml *acid acetic* băng (TT) thêm 5 giọt *acetyl clorid* (TT) và một vài tinh thể *kẽm clorid* (TT), đun trong cách thủy 1 min đến 2 min, màu đỏ sẽ xuất hiện.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Cyclohexan - ethyl acetat - aceton* (9 : 1 : 0,5).

Dung dịch thử: Đun hồi lưu 5 g bột được liệu với 30 ml *ethanol* 96 % (TT) trong 10 min. Lọc, lấy khoảng 10 ml dịch lọc cô trên cách thủy đến cạn (hoặc lấy phần dịch lọc còn lại ở mục định tính A để cô). Hòa tan cặn trong khoảng 3 ml *cloroform* (TT) dùng làm dung dịch thử.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Dùng 5 g bột Tiền hồ (mẫu chuẩn tương ứng với mỗi loài), tiến hành chiết như Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 20 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Sau đó phun dung dịch *kali hydroxyd* 5 % trong *ethanol* (TT) rồi sấy nhẹ trong 5 min. Phun tiếp *dung dịch vanilin - acid sulfuric* (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13).

TIÊU HÔI (Quả)

Tro toàn phần

Không quá 6,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 20,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp ngâm lạnh (Phụ lục 12.10).

Dùng *ethanol* 50 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Tiền hồ phiến: Lấy rễ khô rửa sạch, bỏ hết tạp chất và rễ con, ủ mềm, thái phiến mỏng, phơi hoặc ở khoảng 70 °C đến sấy khô, dùng sống.

Tiền hồ tẩm mật ong sao: Cứ 10 kg Tiền hồ phiến dùng 2 kg Mật ong pha với 30 % nước sạch, tẩm đều dịch mật vào dược liệu, ủ 2 h. Sao nhỏ lửa cho đến khi có mùi thơm, cầm không dính tay là đạt. Tẩm mật ong sao tăng cường nhuận phế chỉ ho đối với ho khan lâu ngày không khỏi.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, mát, tránh mốc mọt. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hơi hàn. Vào các kinh phế, can, tỳ.

Công năng, chủ trị

Tán phong, trừ nhiệt, tiêu đờm, giáng khí. Chủ trị: Ho do phong nhiệt khí uất ở thượng tiêu, nhiều đờm, đờm vàng, suyễn thở đầy tức, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên. Rễ Tiền hồ hoa tím và rễ Tiền hồ hoa trắng được cho là đều có tác dụng như nhau.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo liều lượng của từng bài thuốc.

Kiêng kỵ

Không phải cảm phong tà thực nhiệt thì không dùng.

TIÊU HÔI (Quả)

Foeniculi Fructus

Tiểu hồi hương

Quả chín được làm khô của cây Tiểu hồi (*Foeniculum vulgare* Mill.), họ Hoa tán (Apiaceae). Thu hoạch vào mùa thu khi quả chín, cắt cả cây về phơi khô trong bóng râm, đập lấy quả, loại bỏ tạp chất.

Mô tả

Quả bế đôi, hình trụ, hơi cong, dài 4 mm đến 8 mm, đường kính 1,5 mm đến 2,5 mm. Mặt ngoài màu xanh hơi vàng hoặc vàng nhạt, hơi thuôn về phía 2 đầu, đỉnh mang chân vòi nhụy nhô ra, màu nâu vàng, đôi khi có cuống quả nhỏ ở phần đáy. Mỗi mặt lưng mang 5 gân nổi rõ và chỗ tiếp

DUỐC ĐIỂN VIỆT NAM VI

giáp giữa 2 nửa quả phẳng và rộng. Mặt cắt ngang hình 5 cạnh, bốn cạnh của mặt lưng gần đều nhau. Mùi thơm đặc trưng, vị hơi ngọt và cay.

Bột

Bột màu vàng bản, mùi thơm. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh vỏ quả ngoài gồm tế bào hình đa giác. Mảnh vỏ quả giữa gồm tế bào có lỗ nằm xiên. Mảnh vỏ quả trong gồm nhiều tế bào dài không đều. Mảnh nội nhũ gồm các tế bào thành dày chứa hạt aleuron và các tinh thể calci oxalat nhỏ. Tinh thể calci oxalat hình cầu gai nằm rải rác. Mảnh mô mềm có ống tiết dài màu vàng hơi nâu. Mảnh mô mềm màu vàng nhạt gồm các tế bào hình đa giác thành mỏng.

Định tính

A. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Ether dầu hỏa* (60 °C đến 90 °C) - *ethyl acetat* (17 : 2,5).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 20 ml *ether ethylic* (TT), siêu âm 10 min, lọc và bốc hơi dịch lọc đến cạn. Hòa lẫn trong 1 ml *cloroform* (TT) được dung dịch thử. **Dung dịch chất đối chiếu:** Hòa tan aldehyd anisic chuẩn trong *ethanol* (TT) để được dung dịch chứa 1 µg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có aldehyd anisic chuẩn thì dùng 2 g bột Tiêu hồi (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên, triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 8 cm, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun *dung dịch dinitrophenylhydrazin* (TT). Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết màu đỏ cam tương đương về vị trí và cùng màu với vết của aldehyd anisic trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

B. Cân 3 g dược liệu, thêm 10 ml *ethanol* 80 % (TT), ngâm 3 h, lắc, lọc, lấy dịch lọc làm các phản ứng sau:

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 0,5 ml *nước*, dung dịch đục trắng như sữa.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 3 giọt *dung dịch sắt (III) clorid* 5 % (TT), dung dịch có màu vàng sẫm.

C. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại, mặt cắt ngang của quả, bột quả có màu trắng sáng.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13). Dùng 10 g dược liệu đã nghiền nhỏ.

Tạp chất

Không quá 4,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.8).